

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1181* /GTCB-KTTC

Cao Bằng, ngày 14 tháng 8 năm 2023

V/v Công bố thông tin BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 và giải trình biến động kết quả SXKD so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng
2. Mã chứng khoán: CBI

Căn cứ vào kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2023 trong báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023, Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xin giải trình biến động kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	Chênh lệch 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr.đ	43.046	2.124	(40.922)

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét biến động giảm so với cùng kỳ năm trước do:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước cụ thể: 6 tháng đầu năm 2023 là 1.336.784 triệu đồng tăng 18.628 triệu đồng tương ứng 1,41% (6 tháng đầu năm 2022 là 1.318.156 triệu đồng). Trong khi đó giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước cụ thể: Giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm 2023 là: 1.286.784 triệu đồng, tăng 62.468 triệu đồng tương ứng 5,1% (6 tháng đầu năm 2022 là 1.224.316 triệu đồng). Nguyên nhân chủ yếu dẫn tới giá vốn hàng bán tăng là do giá một số nguyên vật liệu đầu vào tăng. Giá quặng xuất dùng 6 tháng đầu năm 2023 là 1,7 triệu đồng/tấn tăng so với cùng kỳ năm trước 0,3 triệu đồng/tấn (giá 6 tháng năm 2022 là 1,4 triệu đồng/tấn). Giá than cám xuất dùng 6 tháng đầu năm 2023 là 5,8 triệu đồng/tấn tăng so với cùng kỳ năm 2022 là 1,7 triệu đồng/tấn (6 tháng đầu năm 2022 là 4,1 triệu đồng/tấn)

Trên đây là giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng: KHVT (phối hợp);
- Lưu: VT, KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

Số: 1182 /CBTT- CISCO

Cao Bằng, ngày 14 tháng 8 năm 2023

V/v Công bố thông tin BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 và giải trình biến động kết quả SXKD so với cùng kỳ năm trước

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

- Mã chứng khoán: CBI

- Địa chỉ: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Điện thoại: 0206 3953 369 - Fax: 0206 3953 268

- E-mail: gangthepcb@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023.

- Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD trong báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 so với cùng kỳ năm trước.

3. Địa chỉ Website đăng tải thông tin: <https://gtcb.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

Số: 1183 /CBTT- CISCO

Cao Bằng, ngày 14 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Gang thép Cao Bằng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II và 6 tháng đầu năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: CBI
- Địa chỉ: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0206 3953 369 Fax: 0206 3953 369
- Email: gangthepcb@gmail.com Website: https:gtcb.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý II và 6 tháng đầu năm 2023

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán quý II và 6 tháng đầu năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán quý II và 6 tháng đầu năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/8/2023 tại đường dẫn: <https://gtcb.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023.

- Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1184** /CISCO-KTTC

Cao Bằng, ngày 14 tháng 8 năm 2023

V/v Giải trình biến động LNST 6 tháng đầu năm 2023 trước và sau kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán.

Dựa trên Báo cáo tài chính riêng soát xét 6 tháng đầu năm 2023 và BCTC soát xét sau kiểm toán. Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNST) 6 tháng đầu năm 2023 trước và sau kiểm toán như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

	CHỈ TIÊU	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch
1	Giá vốn hàng bán	1.285.007	1 286 716	1.709
2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.019	12 657	(1.362)
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.773	2 426	(347)
4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.782	2 435	(347)
5	Chi phí thuế TNDN hiện hành	325	311	(14)
6	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.457	2 124	(333)

Lợi nhuận trước thuế giảm 347 triệu đồng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 14 triệu đồng.

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 sau kiểm toán là: 2.124 triệu đồng giảm 333 triệu đồng so với LNST trước kiểm toán (LNST trước kiểm toán là: 2.457 triệu đồng)

Lý do: Giá vốn hàng bán tăng chủ yếu do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm chủ yếu do giảm chi phí tiền lương và giảm chi phí trích trước; giảm thuế TNDN hiện hành: 14 triệu đồng do tính lại thuế.

Trên đây là giải trình của Công ty về biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2023 trước và sau kiểm toán.

Kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng: KHVT (phối hợp);
- Lưu: VT, KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương



Số: 1185 /CBTT- CISCO

Cao Bằng, ngày 14 tháng 8 năm 2023

V/v Công bố văn bản giải trình
LNST trước và sau kiểm toán

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

- Mã chứng khoán: CBI

- Địa chỉ: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Điện thoại: 0206 3953 369 - Fax: 0206 3953 268

- E-mail: gangthepcb@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Giải trình chênh lệch LNST trước và sau kiểm toán.

3. Địa chỉ Website đăng tải thông tin: <https://gtcb.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP.

 NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 06 năm 2022.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4800162247 thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 06 năm 2022, Vốn điều lệ của Công ty là 430.063.660.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi tỷ, không trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Địa chỉ Trụ sở chính: Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sàn UpCOM từ ngày 28/09/2017 với mã chứng khoán: CBI.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Tiến Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên
Ông Trịnh Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên
Ông Tô Xuân Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Văn Sáng	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Lê Văn Lưỡng	Thành viên
Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Phương	Giám đốc
Ông Hoàng Minh Ngọc	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Hải	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 18/4/2023)
Bà Nguyễn Thị Hường	Phó trưởng phòng phụ trách Tài chính kế toán (Bổ nhiệm theo quyết định 538/QĐ-GTCB-HĐQT ngày 18/4/2023)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Phương

Giám đốc

Cao Bằng, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Số. 179/2023/BCSX-CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được lập ngày 12/08/2023, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		936.665.017.042	753.250.835.542
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	21.124.906.835	20.108.580.806
1. Tiền	111		21.124.906.835	20.108.580.806
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.179.167.389	4.981.419.455
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	115.952.675	101.813.095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.697.291.798	1.815.591.798
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	6.162.445.633	4.860.537.279
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.796.522.717)	(1.796.522.717)
IV. Hàng tồn kho	140		873.471.971.525	675.556.319.483
1. Hàng tồn kho	141	5.6	888.387.809.842	675.556.319.483
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.915.838.317)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.888.971.293	52.604.515.798
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	9.576.793.184	28.924.344.307
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.964.069.356	21.895.459.904
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.10	1.348.108.753	1.784.711.587
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+ 240+250+260)	200		1.176.426.665.120	1.232.990.943.463
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.785.834.000	22.066.834.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	23.785.834.000	22.066.834.000
II. Tài sản cố định	220		1.108.485.015.971	1.170.397.324.982
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	1.105.717.747.664	1.167.098.760.911
- Nguyên giá	222		1.999.011.662.559	1.999.011.662.559
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(893.293.914.895)	(831.912.901.648)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	2.767.268.307	3.298.564.071
- Nguyên giá	225		4.302.047.271	4.302.047.271
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.534.778.964)	(1.003.483.200)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		179.882.155	353.484.519
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	179.882.155	353.484.519
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		43.975.932.994	40.173.299.962
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	43.975.932.994	40.173.299.962
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.113.091.682.162	1.986.241.779.005

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.673.694.788.163	1.543.968.716.039
I. Nợ ngắn hạn	310		1.378.701.958.078	1.200.541.700.737
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	558.028.541.960	518.945.325.502
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	166.289.918.384	504.066.937
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	1.173.999.266	11.111.662.549
4. Phải trả người lao động	314		16.392.885.505	27.789.792.244
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	7.056.103.929	8.787.970.847
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	18.629.355.374	13.827.860.136
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	605.546.202.486	618.018.211.348
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.584.951.174	1.556.811.174
II. Nợ dài hạn	330		294.992.830.085	343.427.015.302
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	294.992.830.085	343.427.015.302
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		439.396.893.999	442.273.062.966
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	439.396.893.999	442.273.062.966
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.063.660.000	430.063.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.063.660.000	430.063.660.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.333.233.999	12.209.402.966
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.209.402.966	4.460.178.368
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.123.831.033	7.749.224.598
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.113.091.682.162	1.986.241.779.005

Người lập

Đàm Thị Thu

Phó Phòng kế toán Tài chính

Đàm Thị Thu

Cao Bằng, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Văn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.336.783.853.350	1.318.156.954.997
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.336.783.853.350	1.318.156.954.997
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.286.716.521.641	1.224.316.717.289
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		50.067.331.709	93.840.237.708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	666.487.363	463.031.323
7. Chi phí tài chính	22	6.4	33.435.738.901	37.444.638.140
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.868.012.706	27.409.236.810
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	2.215.107.554	1.130.359.390
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	12.656.751.662	16.550.677.910
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		2.426.220.955	39.177.593.591
11. Thu nhập khác	31	6.6	9.090.910	13.636.365
12. Chi phí khác	32	6.6	-	75.453.885
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		9.090.910	(61.817.520)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		2.435.311.865	39.115.776.071
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	311.480.832	(3.930.014.077)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.123.831.033	43.045.790.148
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	49,4	942,8

Người lập



Đàm Thị Thư

Phó Phòng kế toán Tài chính



Đàm Thị Thư

Cao Bằng, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Văn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.435.311.865	39.115.776.071
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	61.912.309.011	61.430.751.441
- Các khoản dự phòng	03	-	1.300.570.317
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	324.376.609	10.035.401.330
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.896.831)	(8.489.172)
- Chi phí lãi vay	06	30.868.012.706	27.409.236.810
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	95.524.113.360	139.283.246.797
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.829.754.552)	(4.279.951.011)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(197.915.652.042)	48.541.996.182
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	186.318.218.636	(147.440.978.280)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	15.544.918.091	16.598.614.798
- Tiền lãi vay đã trả	14	(32.599.879.624)	(28.437.999.723)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(8.960.694.033)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.690.860.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60.351.103.869	15.304.234.730
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(66.363.636)	(4.857.526.852)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.896.831	8.489.172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(50.466.805)	(4.849.037.680)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	860.449.033.895	630.804.378.091
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(919.164.982.930)	(640.411.610.821)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(568.362.000)	(321.527.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(59.284.311.035)	(9.928.759.730)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.016.326.029	526.437.320
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5.1	20.108.580.806	23.387.547.860
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70 5.1	21.124.906.835	23.913.985.180

Cao Bằng, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Người lập

Phó Phòng kế toán Tài chính

Giám đốc

Đàm Thị Thư

Đàm Thị Thư

Nguyễn Văn Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 06 năm 2022.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4800162247 thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 06 năm 2022, Vốn điều lệ của Công ty là 430.063.660.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi tỷ, không trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sàn Upcom từ ngày 28/09/2017 với mã giao dịch: CBI.

Địa chỉ Trụ sở chính: Số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 768 người và tại ngày 31/12/2022 là 781 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Khai thác quặng sắt: Khảo sát, thăm do, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản;
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư, khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim;
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất gang, phôi thép.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung bằng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại ngày 30/06/2023.
- Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng mà Công ty đang giao dịch tại ngày 30/06/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Thời gian khấu hao

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

<u>Thời gian khấu hao</u>
<u>Số năm</u>
06 - 10

Phương tiện vận tải

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm:

- Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 120 tháng.
- Chi phí sử dụng tài liệu địa chất phân bổ trong thời gian 279 tháng.
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí tài chính khác ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời gian 15 năm đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029) theo quy định của Luật thuế 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ. Được miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động. Được ngân sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động theo quy định. Năm 2023 là năm thứ 3 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh khai thác khoáng sản và trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	224.188.104	138.543.176
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.900.718.731	19.970.037.630
Tổng	21.124.906.835	20.108.580.806

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	115.952.675	101.813.095
Tổng công ty Bảo Việt nhân thọ	99.449.917	101.813.095
Các đối tượng khác	16.502.758	-
Tổng	115.952.675	101.813.095

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	4.697.291.798	1.815.591.798
Công ty TNHH XNKTM Quang Thành Đạt	1.282.750.317	1.282.750.317
Viện Khoa học và Công Nghệ Mỏ - Luyện Kim	59.400.000	59.400.000
Trung tâm phát triển quỹ đất và GPMB thành phố Cao Bằng	369.191.481	369.191.481
Công ty CP Kỹ thuật Môi trường Việt An	2.723.200.000	-
Đối tượng khác	262.750.000	104.250.000
Tổng	4.697.291.798	1.815.591.798

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	6.162.445.633	(454.372.400)	4.860.537.279	(454.372.400)
Tạm ứng	1.082.615.551	-	111.350.029	-
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	4.032.028.864	-	3.665.267.864	-
Công ty Cổ phần Phát triển Xây Dựng Cao Bằng	454.372.400	(454.372.400)	454.372.400	(454.372.400)
Bảo hiểm y tế	59.359.380	-	60.287.625	-
Bảo hiểm xã hội	316.583.360	-	321.135.920	-
Bảo hiểm thất nghiệp	39.572.920	-	40.141.990	-
Các khoản khác	177.913.158	-	207.981.451	-
Dài hạn	23.785.834.000	-	22.066.834.000	-
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam(i)	23.662.000.000	-	21.943.000.000	-
Các khoản khác	123.834.000	-	123.834.000	-
Tổng	29.948.279.633	(454.372.400)	26.927.371.279	(454.372.400)

(i) Ký quỹ tiền cải tạo và phục hồi môi trường: 23.662.000.000 đồng, ký cược thuê tài chính: 123.834.000 đồng.

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.796.522.717	-	1.796.522.717	-
Công ty Cổ phần Phát triển Xây Dựng Cao Bằng	454.372.400	-	454.372.400	-
Viện Khoa học và Công Nghệ Mỏ - Luyện Kim	59.400.000	-	59.400.000	-
Công ty TNHH XNKTM Quang Thành Đạt	1.282.750.317	-	1.282.750.317	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	85.465.959.401	-	57.580.092.507	-
Công cụ, dụng cụ	837.197.842	-	829.985.468	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	176.522.315.770	-	224.340.129.174	-
Thành phẩm	625.562.336.829	(14.915.838.317)	392.806.112.334	-
Tổng	888.387.809.842	(14.915.838.317)	675.556.319.483	-

5.7 Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	9.576.793.184	28.924.344.307
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	-	85.854.674
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	9.576.793.184	28.838.489.633
Dài hạn	43.975.932.994	40.173.299.962
Chi phí tư vấn đầu tư XD CB Mỏ	512.620.700	1.025.241.416
Chi phí Sử dụng tài liệu địa chất	10.320.690.324	10.633.438.518
Chi phí sửa chữa lò cao luyện gang	19.912.437.007	27.473.927.847
Chi phí sửa chữa lò trộn luyện thép	2.516.753.198	-
Kinh phí tài trợ vào NSNN để phục vụ giải phóng mặt bằng - Tái định cư.	10.000.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	713.431.765	1.040.692.181
Tổng	53.552.726.178	69.097.644.269

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2023	4.302.047.271	4.302.047.271
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2023	4.302.047.271	4.302.047.271
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2023	1.003.483.200	1.003.483.200
Tăng trong kỳ	531.295.764	531.295.764
Khấu hao trong kỳ	531.295.764	531.295.764
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2023	1.534.778.964	1.534.778.964
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2023	3.298.564.071	3.298.564.071
Số dư tại 30/06/2023	2.767.268.307	2.767.268.307

Theo Hợp đồng thuê tài sản số 01.184/2021/TSC-CTTC ngày 28/12/2021 và Hợp đồng thuê tài sản số 01.107/2021/TSC-CTTC ngày 25/08/2021, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

5.9 Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	564.946.579.411	1.425.328.737.822	6.936.873.429	1.799.471.897	1.999.011.662.559
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2023	<u>564.946.579.411</u>	<u>1.425.328.737.822</u>	<u>6.936.873.429</u>	<u>1.799.471.897</u>	<u>1.999.011.662.559</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	166.545.068.365	659.553.232.008	5.023.240.985	791.360.290	831.912.901.648
Tăng trong kỳ	12.438.291.679	48.615.608.810	217.176.090	109.936.668	61.381.013.247
Khấu hao trong kỳ	12.438.291.679	48.615.608.810	217.176.090	109.936.668	61.381.013.247
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2023	<u>178.983.360.044</u>	<u>708.168.840.818</u>	<u>5.240.417.075</u>	<u>901.296.958</u>	<u>893.293.914.895</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2023	<u>398.401.511.046</u>	<u>765.775.505.814</u>	<u>1.913.632.444</u>	<u>1.008.111.607</u>	<u>1.167.098.760.911</u>
Số dư tại 30/06/2023	<u>385.963.219.367</u>	<u>717.159.897.004</u>	<u>1.696.456.354</u>	<u>898.174.939</u>	<u>1.105.717.747.664</u>

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2023: 1.105.717.747.664 đồng (tại ngày 31/12/2022: 1.167.098.760.911 đồng).

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023: 7.696.703.036 đồng (Tại ngày 31/12/2022: 7.440.307.581 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

5.10 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2023
Phải nộp	11.111.662.549	8.898.000.334	18.835.663.617	1.173.999.266
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	311.480.832	311.480.832	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	220.460.573	220.460.573	-
Thuế tài nguyên	387.203.829	831.206.710	858.843.799	359.566.740
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	10.412.629.562	3.211.981.578	13.236.418.431	388.192.709
Các loại thuế khác	-	3.477.263.340	3.429.245.000	48.018.340
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	311.829.158	845.607.301	779.214.982	378.221.477
		Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	30/06/2023
Phải thu	1.784.711.587	(436.602.834)	-	1.348.108.753
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.659.589.585	(311.480.832)	-	1.348.108.753
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	125.122.002	(125.122.002)	-	-

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án mỏ Sắt Nà Rạ Cao Bằng	-	239.966.000
Dự án Xây dựng hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục	179.882.155	113.518.519
Tổng	179.882.155	353.484.519

5.12 Người mua trả tiền trước

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	166.289.918.384	504.066.937
Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	164.858.511.811	-
Công ty TNHH TM Đức Gang Ngọc Hưng	445.848.645	182.628
Công ty TNHH TM và Vận tải Chiến Công	162.187.432	432.285.984
Công ty CP Xi Măng Hồng Phong	208.577.864	64.796.917
Đối tượng khác	614.792.632	6.801.408
Tổng	166.289.918.384	504.066.937

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

164.858.511.811

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

5.13 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	558.028.541.960	558.028.541.960	518.945.325.502	518.945.325.502
Tổng công ty Khoáng Sân TKV- CTCP	357.406.200.771	357.406.200.771	320.023.002.150	320.023.002.150
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	52.026.556.650	52.026.556.650	26.604.250.170	26.604.250.170
Đối tượng khác	148.595.784.539	148.595.784.539	172.318.073.182	172.318.073.182
Tổng	558.028.541.960	558.028.541.960	518.945.325.502	518.945.325.502
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>382.125.480.607</i>	<i>382.125.480.607</i>	<i>333.410.555.215</i>	<i>333.410.555.215</i>

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

5.14 Chi phí phải trả

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	7.056.103.929	8.787.970.847
Chi phí lãi vay phải trả	7.056.103.929	8.787.970.847
Tổng	7.056.103.929	8.787.970.847

5.15 Phải trả khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	18.629.355.374	13.827.860.136
Kinh phí công đoàn	285.751.100	99.994.200
Bảo hiểm xã hội;	1.009.109.460	-
Bảo hiểm y tế	178.078.140	-
Bảo hiểm thất nghiệp	79.145.840	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, thư ký	290.400.000	400.800.000
Công ty TNHH Đại Việt	1.982.145.000	1.103.520.000
Công ty CP Bảo trì lò Việt Nam	1.319.462.534	1.319.462.534
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	521.250.000	1.025.970.000
Công ty TNHH Hải Thành	-	848.100.000
Công ty CP Kinh doanh Than miền Bắc –Vinacomin (Công ty kinh doanh Than Bắc Thái)	6.722.100.000	2.535.251.400
Công ty TNHH thương mại Bảo Minh	747.707.500	1.487.064.000
Các khoản phải trả khác	5.494.205.800	5.007.698.002
Tổng	18.629.355.374	13.827.860.136
<i>Phải trả khác là các bên liên quan</i>	<i>6.722.100.000</i>	<i>3.009.857.400</i>

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		Phát sinh trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	605.546.202.486	605.546.202.486	906.692.974.068	919.164.982.930	618.018.211.348	618.018.211.348
- Vay Ngắn hạn	475.846.896.986	475.846.896.986	858.502.774.242	832.655.877.256	450.000.000.000	450.000.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Cao Bằng	450.000.000.000	450.000.000.000	832.655.877.256	832.655.877.256	450.000.000.000	450.000.000.000
Ngân hàng MB - CN Hoàn Kiếm	25.846.896.986	25.846.896.986	25.846.896.986	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	129.699.305.500	129.699.305.500	48.190.199.826	86.509.105.674	168.018.211.348	168.018.211.348
Ngân hàng BIDV - CN Cao Bằng	33.400.000.000	33.400.000.000	-	38.400.000.000	71.800.000.000	71.800.000.000
Ngân hàng Eximbank - China	96.299.305.500	96.299.305.500	48.190.199.826	48.109.105.674	96.218.211.348	96.218.211.348
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	294.992.830.085	294.992.830.085	1.946.259.653	50.380.444.870	343.427.015.302	343.427.015.302
- Số phải trả trên 12 tháng	293.040.917.450	293.040.917.450	1.946.259.653	49.812.082.870	340.906.740.667	340.906.740.667
Ngân hàng BIDV - CN Cao Bằng	4.143.000.000	4.143.000.000	-	-	4.143.000.000	4.143.000.000
Ngân hàng Eximbank - China	288.897.917.450	288.897.917.450	1.946.259.653	49.812.082.870	336.763.740.667	336.763.740.667
Nợ thuê tài chính	1.951.912.635	1.951.912.635	-	568.362.000	2.520.274.635	2.520.274.635
Trên 1 năm đến 5 năm	1.951.912.635	1.951.912.635	-	568.362.000	2.520.274.635	2.520.274.635
Tổng	900.539.032.571	900.539.032.571	908.639.233.721	969.545.427.800	961.445.226.650	961.445.226.650

Thông tin về các khoản vay

Các khoản vay tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Cao Bằng:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1416719/HĐTD ngày 24/06/2022, hạn mức tối đa là 500 tỷ đồng (trong đó bảo lãnh là 50 tỷ đồng), mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức vay đến hết ngày 30/06/2023, lãi suất vay thả nổi có điều chỉnh, biện pháp đảm bảo tài sản theo các hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất Số 02/2013/HĐTC ngày 17/10/2013; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐTCTS ngày 17/10/2013; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất Số 03/2013/HĐTC ngày 17/10/2013; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2016/1416719/HĐTC ngày 28/06/2016; Hợp đồng thế chấp bất động sản Số 02/2016/1416719/HĐTC ngày 28/06/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- Khoản vay Dài hạn Dự án khu liên hợp gang thép Cao Bằng theo Hợp đồng tín dụng số 01.2013.HĐTD ngày 16/10/2013, Số tiền vay tối đa là: 449.313.246.000 đồng, mục đích vay dùng để thanh toán các khoản chi phí đầu tư, xây dựng Dự án do bên vay lập theo đúng kế hoạch góp và phân phối vốn đầu tư Dự án. Thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, lãi suất thả nổi có điều chỉnh tính bằng lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng cộng phí tối thiểu 4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay dài hạn của bên cho vay theo từng thời kỳ, Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản sau đầu tư của Dự án bao gồm phần xây lắp và phần thiết bị, thế chấp quyền khai thác mỏ tài nguyên của Dự án, Bảo lãnh của Tổng Công ty Khoáng sản – Vinacomin.

Khoản vay tại Ngân hàng Eximbank:

- Khoản vay dài hạn theo thỏa thuận cho vay lại số 10/2011/ĐLUT ngày 11/11/2011, tổng số tiền vay không vượt quá 46.200.000 USD, mục đích vay để xây dựng Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng, thời hạn vay 15 năm trong đó có 5 năm ân hạn. Gốc được trả trong vòng 10 năm thành 20 kỳ bán niên bằng nhau. Lãi suất vay 3,5%/ năm, phí cho vay lại 0,25%/năm tính trên dư nợ gốc. Hình thức đảm bảo tiền vay là toàn bộ Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay cho dự án Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng.

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm (MB)

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 60388.23.057.15251003.TD ngày 31/05/2023, hạn mức tối đa là 100 tỷ đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay đến hết ngày 20/05/2024, lãi suất vay thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng, biện pháp đảm bảo tài sản là các loại tiền-thẻ tiết kiệm/hợp đồng tiền gửi-giấy tờ có giá, hỗ trợ tài chính thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Tổng Công ty Khoáng sản TKV (Công ty mẹ) và các tài sản, động sản khác theo quy định của MB từng thời kỳ.

b. Nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023			Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	701.837.061	133.475.061	568.362.000	414.756.774	93.229.774	321.527.000
Tổng	701.837.061	133.475.061	568.362.000	414.756.774	93.229.774	321.527.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	430.063.660.000	6.757.009.542	436.820.669.542
Tăng trong năm	-	7.749.224.598	7.749.224.598
Lãi trong năm trước	-	7.749.224.598	7.749.224.598
Giảm trong năm	-	(2.296.831.174)	(2.296.831.174)
Trích lập các quỹ	-	(2.296.831.174)	(2.296.831.174)
Số dư tại 31/12/2022	430.063.660.000	12.209.402.966	442.273.062.966
Số dư tại 01/01/2023	430.063.660.000	12.209.402.966	442.273.062.966
Tăng trong kỳ	-	2.123.831.033	2.123.831.033
Lãi trong kỳ này	-	2.123.831.033	2.123.831.033
Giảm trong kỳ	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Trích quỹ (i)	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư tại 30/06/2023	430.063.660.000	9.333.233.999	439.396.893.999

(i) Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo nghị quyết số 586/NQ-GTCB-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	225.954.200.000	225.954.200.000
Công ty CP Xây lắp điện 1	107.882.260.000	107.882.260.000
Công ty CP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	41.669.880.000	41.669.880.000
Cổ đông khác	54.557.320.000	54.557.320.000
Tổng	430.063.660.000	430.063.660.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	430.063.660.000	430.063.660.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	430.063.660.000	430.063.660.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.006.366	43.006.366
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.006.366	43.006.366
Cổ phiếu phổ thông	43.006.366	43.006.366
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.006.366	43.006.366
Cổ phiếu phổ thông	43.006.366	43.006.366
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.331.709.347.554	1.316.427.244.548
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.778.330.796	1.689.460.701
Doanh thu khác	3.296.175.000	40.249.748
Tổng	1.336.783.853.350	1.318.156.954.997
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> (Chi tiết tại thuyết minh 7.2)	<i>1.289.846.295.264</i>	<i>1.151.803.494.985</i>

6.2 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	1.282.113.028.310	1.221.821.046.331
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.498.336.231	2.420.266.403
Giá vốn khác	2.105.157.100	75.404.555
Tổng	1.286.716.521.641	1.224.316.717.289

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	15.896.831	8.489.172
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	283.829.532	141.914.766
Lãi ký quỹ môi trường	366.761.000	312.627.385
Tổng	666.487.363	463.031.323

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 VND
Chi phí lãi vay	30.868.012.706	27.409.236.810
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	324.376.609	10.035.401.330
Lãi ứng trước tiền hàng	2.243.349.586	-
Tổng	33.435.738.901	37.444.638.140
<i>Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.2)</i>	<i>2.243.349.586</i>	<i>-</i>

6.5 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.656.751.662	16.550.677.910
Chi phí nhân viên quản lý	5.798.395.511	5.378.982.707
Chi phí vật liệu quản lý	250.723.948	366.193.367
Chi phí đồ dùng văn phòng	332.608.897	237.081.082
Chi phí khấu hao TSCĐ	67.520.004	67.520.004
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	1.300.570.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	289.854.674	1.108.050.542
Chi phí bằng tiền khác	5.914.648.628	8.089.279.891
Chi phí bán hàng	2.215.107.554	1.130.359.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.215.107.554	1.130.359.390

6.6 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 VND
Thu nhập khác		
Tiền bán hồ sơ chào giá	9.090.910	13.636.365
Tổng	9.090.910	13.636.365
Chi phí khác		
Phí bảo vệ môi trường bổ sung năm 2021	-	19.639.620
Tiền lãi chậm nộp thuế	-	55.814.265
Tổng	-	75.453.885
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	9.090.910	(61.817.520)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.435.311.865	39.115.776.071
Các khoản điều chỉnh tăng	3.007.161.306	664.029.374
<i>chi phí không được trừ</i>	<i>3.007.161.306</i>	<i>664.029.374</i>
Thu nhập tính thuế TNDN, trong đó:	5.442.473.171	39.779.805.445
Thu nhập tính thuế của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Khu Liên Hợp Gang Thép Cao Bằng) (1)	5.318.969.889	38.676.432.292
<i>Thu nhập tính thuế Khu Liên Hợp Gang Thép Cao Bằng</i>	<i>5.318.969.889</i>	<i>38.676.432.292</i>
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
<i>Chi phí thuế TNDN hoạt động được ưu đãi thuế TNDN (3)</i>	<i>531.896.989</i>	<i>3.867.643.229</i>
Thu nhập tính thuế của hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (2)	227.661.688	1.103.373.153
<i>Thu nhập tính thuế Mỏ Nà Rua và Xưởng tuyển</i>	<i>218.570.778</i>	<i>1.103.373.153</i>
<i>Thu nhập khác</i>	<i>9.090.910</i>	<i>-</i>
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoạt động không được ưu đãi thuế TNDN (4)	45.532.338	220.674.631
Chi phí thuế TNDN hiện hành (5=3+4)	577.429.327	4.088.317.860
Chi phí thuế TNDN được miễn, giảm (6=3*50%)	265.948.494	1.933.821.615
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(6.084.510.322)
<i>Điều chỉnh giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2021(*)</i>	<i>-</i>	<i>(7.036.295.413)</i>
<i>Điều chỉnh tăng thuế phải nộp theo biên bản kiểm tra thuế ngày 19/05/2022.</i>	<i>-</i>	<i>951.785.091</i>
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (7=5-6)	311.480.832	(3.930.014.077)
Tổng	311.480.832	(3.930.014.077)

(*) Điều chỉnh theo quy định của Luật thuế 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.123.831.033	43.045.790.148
Các khoản điều chỉnh giảm (Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	(2.500.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.123.831.033	40.545.790.148
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	43.006.366	43.006.366
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	49,4	942,8

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng năm 2022 được trình bày lại như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số đã trình bày trên Báo cáo tài chính kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (VND)	43.045.790.148	43.045.790.148	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.500.000.000)	2.500.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.045.790.148	40.545.790.148	2.500.000.000
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	43.006.366	43.006.366	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.000,9	942,8	58,1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.371.242.282.435	1.025.126.552.580
Chi phí nhân công	61.281.750.274	47.124.022.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.912.309.011	61.430.751.441
Chi phí dự phòng	14.915.838.317	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.406.255.401	8.179.168.890
Chi phí khác bằng tiền	76.912.731.456	57.756.632.321
Tổng	1.598.671.166.894	1.199.617.127.492

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các khoản nợ tiềm tàng

Hiện tại việc tính toán chi phí hoàn nguyên môi trường các mỏ chưa có cơ sở để tính và trích trước chi phí do Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn thổ cho các mỏ đã khai thác. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản nợ tiềm tàng từ sự kiện này.

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP
Công ty CP Tập đoàn PCI
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin
CN Hà Nội - Công ty CP Vật tư TKV
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin
Công ty CP Kinh doanh Than miền Bắc - Vinacomin
(Công ty kinh doanh Than Bắc Thái)
Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cổ đông lớn
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Công ty mẹ

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này.

Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Mối Quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022
			VND	VND
Hội đồng Quản trị		Thù lao, thưởng	424.850.000	311.040.000
Ông Bùi Tiến Hải	Chủ tịch	Thù lao, thưởng	136.850.000	69.120.000
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên	Thù lao, thưởng	72.000.000	60.480.000
Ông Trịnh Văn Tuấn	Thành viên	Thù lao, thưởng	72.000.000	60.480.000
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên	Thù lao, thưởng	72.000.000	60.480.000
Ông Tô Xuân Thanh	Thành viên	Thù lao, thưởng	72.000.000	60.480.000
Ban kiểm soát		Thù lao, thưởng	206.400.000	169.920.000
Ông Hoàng Lê Sáng	Trưởng ban	Thù lao, thưởng	72.000.000	60.480.000
Ông Lê Văng Lưỡng	Thành viên	Thù lao, thưởng	67.200.000	54.720.000
Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên	Thù lao, thưởng	67.200.000	54.720.000
Ban Giám đốc		Lương, thưởng và thu nhập khác	1.161.607.000	460.800.000
Ông Nguyễn Văn Phương	Giám đốc	Lương, thưởng và thu nhập khác	351.728.300	172.800.000
Ông Hoàng Minh Ngọc	Phó Giám đốc	Lương, thưởng và thu nhập khác	295.573.400	144.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc	Lương, thưởng và thu nhập khác	298.457.400	144.000.000
Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Giám đốc	Lương, thưởng và thu nhập khác	215.847.900	-
Tổng			1.792.857.000	941.760.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Mối Quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 VND
Mua hàng			724.938.323.153	641.332.604.157
Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	584.414.327.840	578.273.062.571
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	Mua dịch vụ	192.212.273	232.673.536
Công ty CP khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	5.858.314.000	2.096.182.200
Chi nhánh Mô tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	Mua nguyên liệu, thuê thiết bị	48.000.000	50.000.000
Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	Mua nguyên liệu, thuê thiết bị	75.000.000	75.000.000
Công ty CP Chế tạo máy	Cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu, thanh ghi thiêu kết	-	986.200.000
Viện Cơ khí Năng lượng và Mô Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Dịch vụ Giám định chất lượng	969.098.040	864.413.590
CN Hà Nội - Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	814.757.240	513.830.680
Công ty CP Kinh doanh Than miền Bắc - Vinacomin (Công ty kinh doanh Than Bắc Thái)	Cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	132.548.459.760	58.241.241.580
CNTĐ Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Dịch vụ đào tạo	18.154.000	-
Phải trả khác			8.965.449.586	2.465.298.000
Công ty CP Kinh doanh Than miền Bắc - Vinacomin (Công ty kinh doanh Than Bắc Thái)	Cùng Tập đoàn	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6.722.100.000	2.465.298.000
Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	Công ty mẹ	Lãi ứng trước tiền hàng	2.243.349.586	-
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 VND
Bán hàng			1.289.846.295.264	1.151.803.494.985
Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	1.289.846.295.264	1.151.803.494.985

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

d. Số dư với bên liên quan

Các khoản phải trả	Mối Quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
Phải trả người bán			382.125.480.607	333.410.555.215
Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	357.406.200.771	320.023.002.150
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	Mua dịch vụ	137.390.500	3.868.001
Công ty CP khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	4.960.345.400	1.182.211.400
Viện Cơ khí Năng Lượng và mỏ Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Dịch vụ Giám định chất lượng	670.079.141	1.274.708.631
CN Hà Nội - Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	772.914.604	364.671.978
Công ty CP Kinh doanh Than miền Bắc - Vinacomin (Công ty kinh doanh Than Bắc Thái)	Cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	18.178.550.191	10.562.093.055
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			164.858.511.811	-
Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	Công ty mẹ	Ứng trước tiền mua phôi thép	164.858.511.811	-
Phải trả khác			6.722.100.000	3.009.857.400
Công ty CP Kinh doanh Than miền Bắc - Vinacomin (Công ty kinh doanh Than Bắc Thái)	Cùng Tập đoàn	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6.722.100.000	2.535.251.400
Công ty CP khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	474.606.000

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

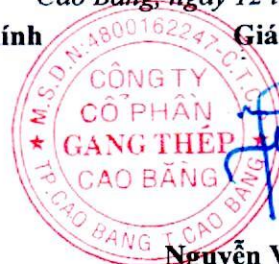
Đàm Thị Thu

Phó Phòng kế toán Tài chính

Đàm Thị Thu

Cao Bằng, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Văn Phương